

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 30              |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Ông Toshimasa Zako       | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)     |
| Ông Lê Hồng Khuê         | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)   |
| Ông Yoichi Hoshino       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2018)   |
| Ông Minoru Sakurai       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)   |
| Ông Satoshi Oda          | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)   |
| Ông Nguyễn Duy Luân      | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)   |
| Ông Nguyễn Thượng Nguyên | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Trương Xuân Thành    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Thanh Hà      | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Đặng Ngọc Hưng       | Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2018) |

##### **Ban Tổng Giám đốc**

|                        |   |
|------------------------|---|
| Ông Yoichi Hoshino     | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)             |
| Ông Nguyễn Thanh Hà    | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)           |
| Ông Nguyễn Thanh Hà    | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)         |
| Ông Satoshi Oda        | Phó Tổng Giám đốc cấp cao (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Satoshi Sugino     | Phó Tổng Giám đốc cấp cao (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Hidekazu Fukunishi | Phó Tổng Giám đốc cấp cao (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Ngọc Quyết  | Phó Tổng Giám đốc cấp cao (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Hoàng Ngân  | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Masumi Miyazaki    | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)       |
| Ông Nguyễn Duy Luân    | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)       |

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



*Satoshi Sugino*

**Satoshi Sugino**

**Phó Tổng Giám đốc cấp cao**

**Giấy ủy quyền số 519/UQ-VIS ngày 19 tháng 7 năm 2018**

*Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2018*

Số: 212 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Hoài Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>1.883.905.982.850</b> | <b>2.389.547.833.365</b> |
| <b>I. Tiền</b>                                 | <b>110</b> |             | <b>13.424.215.233</b>    | <b>38.747.453.680</b>    |
| 1. Tiền  | 111        | 4           | 13.424.215.233           | 38.747.453.680           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>230.000.000.000</b>   | <b>399.223.126.574</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | 5           | 230.000.000.000          | 399.223.126.574          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>693.496.751.749</b>   | <b>1.338.981.753.930</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 6           | 696.755.656.317          | 1.330.268.776.157        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 5.352.094.426            | 8.698.293.328            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 7           | 85.250.965.273           | 78.347.952.778           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 8           | (93.861.964.267)         | (78.425.895.162)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             | -                        | 92.626.829               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>823.460.980.751</b>   | <b>535.552.415.439</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 827.971.724.720          | 535.552.415.439          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (4.510.743.969)          | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>123.524.035.117</b>   | <b>77.043.083.742</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 10          | 17.428.369.340           | 15.161.488.430           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 98.684.852.145           | 54.470.781.680           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 11          | 7.410.813.632            | 7.410.813.632            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>555.823.077.183</b>   | <b>600.762.999.648</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>10.591.428.201</b>    | <b>10.591.428.201</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 7           | 10.591.428.201           | 10.591.428.201           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>378.635.514.082</b>   | <b>415.821.106.273</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 12          | 370.325.264.042          | 408.235.526.310          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 1.388.650.507.230        | 1.381.751.966.737        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (1.018.325.243.188)      | (973.516.440.427)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 13          | 8.310.250.040            | 7.585.579.963            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 11.169.135.751           | 10.169.135.751           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (2.858.885.711)          | (2.583.555.788)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> | <b>14</b>   | <b>16.375.548.086</b>    | <b>17.409.440.583</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | 16.375.548.086           | 17.409.440.583           |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>150.220.586.814</b>   | <b>156.941.024.591</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 10          | 110.493.048.351          | 112.105.248.239          |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | 15          | 39.727.538.463           | 44.835.776.352           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>2.439.729.060.033</b> | <b>2.990.310.833.013</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |             | <b>1.462.336.889.582</b> | <b>1.903.267.007.614</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       | <b>310</b> |             | <b>1.462.336.889.582</b> | <b>1.903.267.007.614</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                              | 311        | 16          | 449.954.995.365          | 612.278.037.798          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        | 312        |             | 1.778.991.984            | 12.865.988.514           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 313        | 11          | 1.040.082.044            | 3.413.639.418            |
| 4. Phải trả người lao động                                  | 314        |             | 9.375.660.181            | 11.380.989.406           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 315        | 17          | 10.180.093.313           | 13.912.808.950           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                        | 318        |             | 169.648.637              | 169.648.636              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 319        | 18          | 3.835.577.819            | 28.033.618.748           |
| 8. Vay ngắn hạn   | 320        | 19          | 981.243.871.501          | 1.219.020.065.684        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 322        |             | 4.757.968.738            | 2.192.210.460            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>977.392.170.451</b>   | <b>1.087.043.825.399</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                    | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>977.392.170.451</b>   | <b>1.087.043.825.399</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                   | 411        |             | 738.303.930.000          | 738.303.930.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                    | 411a       |             | 738.303.930.000          | 738.303.930.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                     | 412        |             | 123.194.121.321          | 123.194.121.321          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                  | 414        |             | 8.835.568.717            | 8.835.568.717            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                    | 418        |             | 173.215.412.737          | 173.215.412.737          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | (66.156.862.324)         | 43.494.792.624           |
| - (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | -                        | -                        |
| - (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước   | 421b       |             | (66.156.862.324)         | 43.494.792.624           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                    | <b>440</b> |             | <b>2.439.729.060.033</b> | <b>2.990.310.833.013</b> |

  
**Phạm Văn Minh**  
 Người lập biểu

  
**Đặng Thị Tuyệt Dung**  
 Kế toán trưởng



  
**Satoshi Sugino**  
 Phó Tổng Giám đốc cấp cao  
 Giấy ủy quyền số 519/UQ-VIS  
 ngày 19 tháng 7 năm 2018

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |           |             |                          |                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01        | 23          | <b>2.733.038.968.003</b> | <b>3.001.346.783.886</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 23          | 58.660.571.433           | 16.318.763.784           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>            | <b>10</b> |             | <b>2.674.378.396.570</b> | <b>2.985.028.020.102</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp   | 11        | 24          | 2.658.815.381.008        | 2.862.216.455.450        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>              | <b>20</b> |             | <b>15.563.015.562</b>    | <b>122.811.564.652</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 26          | 16.016.514.271           | 892.618.914              |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 27          | 45.482.695.594           | 46.861.258.166           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 44.944.323.989           | 45.881.616.974           |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        | 28          | 8.374.885.390            | 6.328.094.923            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 28          | 43.734.071.793           | 22.171.041.455           |
| <b>10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>(66.012.122.944)</b>  | <b>48.343.789.022</b>    |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | 29          | 6.248.000                | 182.824.819              |
| 12. Chi phí khác  | 32        | 29          | 150.987.380              | 23.246.846               |
| <b>13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> | <b>29</b>   | <b>(144.739.380)</b>     | <b>159.577.973</b>       |
| <b>14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(66.156.862.324)</b>  | <b>48.503.366.995</b>    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 51        | 30          | -                        | 9.824.810.659            |
| <b>16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>             | <b>60</b> |             | <b>(66.156.862.324)</b>  | <b>38.678.556.336</b>    |
| <b>17. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>70</b> | <b>31</b>   | <b>(896)</b>             | <b>652</b>               |




**Phạm Văn Minh**  
 Người lập biểu



**Đặng Thị Tuyết Dung**  
 Kế toán trưởng



  
**Satoshi Sugino**  
 Phó Tổng Giám đốc cấp cao  
 Giấy ủy quyền số 519/UQ-VIS  
 ngày 19 tháng 7 năm 2018

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Kỳ này</b>           | <b>Kỳ trước</b>        |
|--|--------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                      |              |                         |                        |
| <b>1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b>    | <b>(66.156.862.324)</b> | <b>48.503.366.995</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |              |                         |                        |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02           | 45.205.276.798          | 45.537.289.501         |
| Các khoản dự phòng   | 03           | 19.946.813.074          | (4.500.661.485)        |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | (4.597.315.793)         | (532.755)              |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05           | (10.836.762.031)        | (200.595.969)          |
| Chi phí lãi vay  | 06           | 44.944.323.989          | 45.881.616.974         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b>    | <b>28.505.473.713</b>   | <b>135.220.483.261</b> |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09           | 588.101.862.170         | 220.972.881.756        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10           | (289.569.593.940)       | 101.700.367.969        |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)          | 11           | (205.655.485.048)       | (320.156.082.949)      |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12           | 391.839.997             | (1.668.997.408)        |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14           | (45.420.420.427)        | (46.292.077.199)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15           | -                       | (2.263.735.433)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16           | -                       | 3.637.245              |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17           | (3.824.255.000)         | (401.200.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>20</b>    | <b>72.529.421.465</b>   | <b>87.115.277.242</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |              |                         |                        |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              | 21           | (5.639.702.517)         | (10.250.928.460)       |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác           | 22           | -                       | 1.681.818.182          |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24           | 169.223.126.574         | -                      |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 27           | 13.200.086.487          | 17.771.150             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                       | <b>30</b>    | <b>176.783.510.544</b>  | <b>(8.551.339.128)</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|---|-----------|--------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 3.370.832.317.457        | 3.061.403.914.628      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (3.608.608.511.640)      | (3.025.440.598.248)    |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (36.859.515.950)         | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(274.635.710.133)</b> | <b>35.963.316.380</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>     | <b>50</b> | <b>(25.322.778.124)</b>  | <b>114.527.254.494</b> |
| <b>Tiền đầu kỳ</b>                                      | <b>60</b> | <b>38.747.453.680</b>    | <b>10.347.757.599</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (460.323)                | (2.884.396)            |
| <b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                       | <b>70</b> | <b>13.424.215.233</b>    | <b>124.872.127.697</b> |



**Phạm Văn Minh**  
Người lập biểu



**Đặng Thị Tuyết Dung**  
Kế toán trưởng



**Satoshi Sugino**  
Phó Tổng Giám đốc cấp cao  
Giấy ủy quyền số 519/UQ-VIS  
ngày 19 tháng 7 năm 2018

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2018

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 0900222647. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 7 năm 2018 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401), số vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 846 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 862 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ  $\phi 6$  -  $\phi 8$  và thép thanh từ D10 đến D40.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ngày 22 tháng 2 năm 2018, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của ông Đặng Ngọc Hưng là thành viên của Hội đồng Quản trị. Ngày 09 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã bầu bổ sung ông Yoichi Hoshino vào Hội đồng Quản trị Công ty. Ngày 25 và 26 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của 04 thành viên Hội đồng Quản trị gồm các ông: Ông Lê Hồng Khuê, Ông Trương Xuân Thành, Ông Nguyễn Thanh Hà, Ông Nguyễn Thượng Nguyên và 01 thành viên Ban kiểm soát là Bà Nguyễn Thúy Hà. Ngày 10 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 đã họp và bầu bổ sung 04 thành viên Hội đồng Quản trị và 01 thành viên Ban kiểm soát. Kết quả như sau: các Ông Minoru Sakurai, Ông Satoshi Oda, Ông Toshimasa Zako, Ông Nguyễn Duy Luân được bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị Công ty và bà Lê Vân Chi được bầu bổ sung vào Ban kiểm soát Công ty.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong kế toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  | <b>Kỳ này</b> |
|--|---------------|
|  | (Số năm)      |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc                 | 10 - 30       |
| Máy móc và thiết bị                        | 5 - 11        |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 6 - 8         |
| Thiết bị văn phòng                         | 4 - 5         |
| Cây lâu năm                                | 20            |

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu kỳ</u><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tiền mặt                        | 869.227.999                     | 481.850.823                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.554.987.234                  | 38.265.602.857                 |
|                                 | <b>13.424.215.233</b>           | <b>38.747.453.680</b>          |

#### **5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                        | <u>Số cuối kỳ</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu kỳ</u><br><b>VND</b> |
|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 230.000.000.000                 | 399.223.126.574                |
|                        | <b>230.000.000.000</b>          | <b>399.223.126.574</b>         |

Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6%/năm đến 6,6%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, hai hợp đồng tiền gửi có giá trị 30 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng này.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>         |
|---|------------------------|--------------------------|
|   | VND                    | VND                      |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                    | <b>266.291.169.696</b> | <b>725.022.708.185</b>   |
| Công ty Cổ phần B.C.H   | 9.439.200.014          | 459.965.647.640          |
| Công ty Cổ phần Thép Đất Việt   | 42.316.519.008         | 72.564.670.116           |
| Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái  | -                      | 61.708.175.100           |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh                      | 21.884.201.185         | 19.924.857.513           |
| Các khách hàng khác   | 192.651.249.489        | 110.859.357.816          |
| <b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Xem Thuyết minh số 34) | <b>430.464.486.621</b> | <b>605.246.067.972</b>   |
|   | <b>696.755.656.317</b> | <b>1.330.268.776.157</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>85.250.965.273</b> | <b>78.347.952.778</b> |
| Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)   | 56.684.548.841        | 46.506.364.961        |
| Phải thu Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn (iii)                         | 11.215.867.481        | 11.215.867.481        |
| Phải thu lãi tiền gửi   | 6.022.890.410         | 8.386.214.866         |
| Ký cược, ký quỹ (ii)  | 4.982.555.708         | 5.693.707.941         |
| Tạm ứng   | 3.037.238.614         | 3.073.288.231         |
| Phải thu khác   | 3.307.864.219         | 3.472.509.298         |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>10.591.428.201</b> | <b>10.591.428.201</b> |
| Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iv) | 10.591.428.201        | 10.591.428.201        |
|   | <b>10.591.428.201</b> | <b>10.591.428.201</b> |

- (i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán).
- (ii) Phản ánh khoản tiền ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên.
- (iii) Phản ánh khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) nhưng hợp đồng không còn khả năng thực hiện. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 32).
- (iv) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Trong năm, Công ty đã đánh giá và dự kiến sẽ thu hồi khoản phải thu này thông qua phương thức khấu trừ vào nghĩa vụ phải nộp ngân sách thành phố Hải Phòng và quyết định phân loại lại số liệu đầu kỳ của khoản phải thu này (Thuyết minh số 35).

**8. NỢ XẤU**

| Đối tượng  | Số cuối kỳ             |                        |                       |                         | Số đầu kỳ             |                        |                       |                         |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng              | Thời gian quá hạn       | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng              | Thời gian quá hạn       |
|  | VND                    | VND                    | VND                   |                         | VND                   | VND                    | VND                   |                         |
| <b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>                  | <b>102.240.079.639</b> | <b>8.378.115.372</b>   | <b>93.861.964.267</b> |                         | <b>98.064.765.034</b> | <b>19.638.869.872</b>  | <b>78.425.895.162</b> |                         |
| Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn                   | 11.215.867.481         | -                      | 11.215.867.481        | Trên 3 năm              | 11.215.867.481        | -                      | 11.215.867.481        | Trên 3 năm              |
| Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo               | 2.414.811.862          | -                      | 2.414.811.862         | Trên 3 năm              | 2.479.939.424         | -                      | 2.479.939.424         | Trên 3 năm              |
| United Metals FZE  | 2.547.791.784          | -                      | 2.547.791.784         | Trên 3 năm              | 2.093.093.016         | -                      | 2.093.093.016         | Trên 3 năm              |
| Litte Rose   | 1.699.021.488          | -                      | 1.699.021.488         | Trên 3 năm              | 1.699.021.488         | -                      | 1.699.021.488         | Trên 3 năm              |
| Global Metcorp Limited                                   | 1.232.553.484          | -                      | 1.232.553.484         | Trên 3 năm              | 1.094.509.467         | -                      | 1.094.509.467         | Trên 3 năm              |
| Kawamin Pacific Pte Ltd                                  | 1.241.746.466          | -                      | 1.241.746.466         | Trên 3 năm              | 967.312.980           | -                      | 967.312.980           | Trên 3 năm              |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam | 901.518.637            | -                      | 901.518.637           | Trên 3 năm              | 901.518.637           | -                      | 901.518.637           | Trên 3 năm              |
| Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10      | 7.775.424.793          | 2.332.627.438          | 5.442.797.355         | Trên 2 năm              | 7.775.424.793         | 3.887.712.396          | 3.887.712.397         | Trên 2 năm              |
| Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6       | 384.716.863            | -                      | 384.716.863           | Trên 3 năm              | 1.705.078.766         | 9.151.197              | 1.695.927.569         | Dưới 2 năm              |
| L.A Scrap Export INC                                     | 27.534.279.841         | -                      | 27.534.279.841        | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 25.454.048.595        | 7.636.214.579          | 17.817.834.016        | Từ 2 năm đến dưới 3 năm |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3                                | 16.541.232.727         | 2.838.322.440          | 13.702.910.287        | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 16.541.232.727        | 4.962.369.818          | 11.578.862.909        | Từ 2 năm đến dưới 3 năm |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên      | 5.251.819.402          | 1.575.545.821          | 3.676.273.581         | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 5.251.819.402         | 1.780.161.741          | 3.471.657.661         | Từ 2 năm đến dưới 3 năm |
| Các đối tượng khác                                       | 23.499.294.811         | 1.631.619.673          | 21.867.675.138        |                         | 20.885.898.258        | 1.363.260.141          | 19.522.638.117        |                         |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                        | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |          |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng |
|                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường | 6.737.393.400          | -                      | 36.436.568.679         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 557.322.051.926        | (4.259.409.022)        | 367.344.999.174        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 1.497.117.058          | -                      | 1.756.402.866          | -        |
| Thành phẩm             | 252.922.450.296        | (251.334.947)          | 129.802.640.621        | -        |
| Hàng hoá               | 9.492.712.040          | -                      | 211.804.099            | -        |
|                        | <b>827.971.724.720</b> | <b>(4.510.743.969)</b> | <b>535.552.415.439</b> | <b>-</b> |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu với số tiền là 4.259.409.022 VND và giảm giá thành phẩm số tiền là 251.334.947 VND (năm 2017: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             |                        |                        |
| Thiết bị, dụng cụ xưởng                        | 9.629.649.780          | 12.759.455.996         |
| Chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa            | 1.301.160.875          | 1.915.473.719          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                | 6.497.558.685          | 486.558.715            |
|  | <b>17.428.369.340</b>  | <b>15.161.488.430</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                              |                        |                        |
| Lợi thế thương mại (i)                         | 56.005.003.253         | 63.153.826.169         |
| Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình | 32.939.375.004         | 33.334.647.504         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                 | 21.548.670.094         | 15.616.774.566         |
|  | <b>110.493.048.351</b> | <b>112.105.248.239</b> |

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu                    | Số đầu kỳ              | Phát sinh trong kỳ    |                         | Số cuối kỳ             |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                             |                        | Số phải nộp           | Số đã nộp               |                        |
|                             | VND                    | VND                   | VND                     | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng       | 2.790.518.544          | 21.710.510.641        | (24.501.029.185)        | -                      |
| - Thuế GTGT đầu ra          | 2.790.518.544          | 811.084.077           | (3.601.602.621)         | -                      |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu  | -                      | 20.873.402.896        | (20.873.402.896)        | -                      |
| - Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu | -                      | 26.023.668            | (26.023.668)            | -                      |
| Thuế nhập khẩu              | -                      | 4.006.707.384         | (4.006.707.384)         | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | (5.533.082.063)        | -                     | -                       | (5.533.082.063)        |
| Tiền thuê đất               | -                      | 871.287.194           | (871.287.194)           | -                      |
| Các loại thuế khác          | (1.254.610.695)        | 1.279.944.296         | (862.983.126)           | (837.649.525)          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 623.120.874            | 1.275.944.296         | (858.983.126)           | 1.040.082.044          |
| Thuế khác                   | (1.877.731.569)        | 4.000.000             | (4.000.000)             | (1.877.731.569)        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>(3.997.174.214)</b> | <b>27.868.449.515</b> | <b>(30.242.006.889)</b> | <b>(6.370.731.588)</b> |

Trong đó:

|                                     |               |               |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 7.410.813.632 | 7.410.813.632 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.413.639.418 | 1.040.082.044 |

**Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                            | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.533.082.063        | 5.533.082.063        |
| Các loại thuế khác         | 1.877.731.569        | 1.877.731.569        |
|                            | <b>7.410.813.632</b> | <b>7.410.813.632</b> |

**Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

|                       | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng | -                    | 2.790.518.544        |
| Các loại thuế khác    | 1.040.082.044        | 623.120.874          |
|                       | <b>1.040.082.044</b> | <b>3.413.639.418</b> |

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải<br>và thiết bị truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Cây lâu năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--|------------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                      |                               |  |                              |                    |                          |
| <b>Số đầu kỳ</b>              | <b>515.874.548.741</b>               | <b>796.571.406.401</b>        | <b>65.779.839.329</b>                                | <b>2.597.962.108</b>         | <b>928.210.158</b> | <b>1.381.751.966.737</b> |
| Mua sắm mới                   | -                                    | 812.869.000                   | -  | 363.880.000                  | -                  | 1.176.749.000            |
| Xây dựng cơ bản               | -                                    | 6.038.119.571                 | -  | -                            | -                  | 6.038.119.571            |
| Giảm khác                     | -                                    | (28.900.000)                  | -  | (287.428.078)                | -                  | (316.328.078)            |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>515.874.548.741</b>               | <b>803.393.494.972</b>        | <b>65.779.839.329</b>                                | <b>2.674.414.030</b>         | <b>928.210.158</b> | <b>1.388.650.507.230</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                      |                               |  |                              |                    |                          |
| <b>Số đầu kỳ</b>              | <b>273.811.865.665</b>               | <b>644.103.036.461</b>        | <b>54.001.835.315</b>                                | <b>1.290.411.175</b>         | <b>309.291.811</b> | <b>973.516.440.427</b>   |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 15.395.360.522                       | 26.918.458.082                | 2.650.951.923  | 131.553.942                  | 23.205.252         | 45.119.529.721           |
| Giảm khác                     | -                                    | (23.298.882)                  | -  | (287.428.078)                | -                  | (310.726.960)            |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>289.207.226.187</b>               | <b>670.998.195.661</b>        | <b>56.652.787.238</b>                                | <b>1.134.537.039</b>         | <b>332.497.063</b> | <b>1.018.325.243.188</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                      |                               |  |                              |                    |                          |
| <b>Số đầu kỳ</b>              | <b>242.062.683.076</b>               | <b>152.468.369.940</b>        | <b>11.778.004.014</b>                                | <b>1.307.550.933</b>         | <b>618.918.347</b> | <b>408.235.526.310</b>   |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>226.667.322.554</b>               | <b>132.395.299.311</b>        | <b>9.127.052.091</b>                                 | <b>1.539.876.991</b>         | <b>595.713.095</b> | <b>370.325.264.042</b>   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 365.803.820.255 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 338.798.376.236 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, máy móc thiết bị, nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại khu công nghiệp Phố Nối A đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) của Công ty tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <u>Quyền sử dụng đất</u><br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |
| <b>Số đầu kỳ</b>              | <b>10.169.135.751</b>           |
| Tăng trong kỳ                 | 1.000.000.000                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>11.169.135.751</b>           |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |
| <b>Số đầu kỳ</b>              | <b>2.583.555.788</b>            |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 275.329.923                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>2.858.885.711</b>            |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |
| <b>Số đầu kỳ</b>              | <b>7.585.579.963</b>            |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>8.310.250.040</b>            |

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Hải Phòng, phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|  | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b> |                          |                         |
| - Mua sắm                                      | 100.774.182              | 6.954.911.792           |
| - Xây dựng cơ bản                              | 14.066.619.967           | 10.454.528.788          |
| - Sửa chữa                                     | 2.208.153.937            | -                       |
|  | <b>16.375.548.086</b>    | <b>17.409.440.580</b>   |

Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)

|   |               |               |
|---|---------------|---------------|
| + Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng) | 9.699.453.421 | 9.394.528.791 |
| + Máy nén khí   | -             | 5.983.539.571 |

**15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phôi và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối kỳ             |                                | Số đầu kỳ              |                                |
|---|------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------|
|   | Giá trị                | Giá trị có khả năng thanh toán | Giá trị                | Giá trị có khả năng thanh toán |
|   |                        | VND                            |                        | VND                            |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                     | <b>123.661.141.523</b> | <b>123.661.141.523</b>         | <b>190.599.177.901</b> | <b>190.599.177.901</b>         |
| Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung                                       | -                      | -                              | 55.273.219.980         | 55.273.219.980                 |
| Điện lực Thủy Nguyên  | 13.184.135.950         | 13.184.135.950                 | 28.993.384.375         | 28.993.384.375                 |
| Công ty Cổ phần B.C.H   | 17.625.532.131         | 17.625.532.131                 | 21.550.246.595         | 21.550.246.595                 |
| Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.                           | 48.907.539.753         | 48.907.539.753                 | 21.003.311.642         | 21.003.311.642                 |
| Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành  | -                      | -                              | 20.435.576.839         | 20.435.576.839                 |
| Các đối tượng khác  | 43.943.933.689         | 43.943.933.689                 | 43.343.438.470         | 43.343.438.470                 |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 34)</b> | <b>326.293.853.842</b> | <b>326.293.853.842</b>         | <b>421.678.859.897</b> | <b>421.678.859.897</b>         |
| <b>Cộng</b>   | <b>449.954.995.365</b> | <b>449.954.995.365</b>         | <b>612.278.037.798</b> | <b>612.278.037.798</b>         |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ |                       | Số đầu kỳ |                       |
|--|------------|-----------------------|-----------|-----------------------|
|  |            | VND                   |           | VND                   |
| Chiết khấu bán hàng phải trả             |            | 4.421.477.740         |           | 3.574.485.030         |
| Chi phí vận chuyển, sửa chữa             |            | 1.392.286.884         |           | 2.351.957.535         |
| Chi phí điện                             |            | 1.092.886.490         |           | 1.299.765.828         |
| Lãi vay phải trả                         |            | 849.933.789           |           | 1.326.030.227         |
| Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép |            | 544.429.489           |           | 723.995.638           |
| Tiền mua phôi thép                       |            | -                     |           | 3.663.933.400         |
| Chi phí khác                             |            | 1.879.078.921         |           | 972.641.292           |
|  |            | <b>10.180.093.313</b> |           | <b>13.912.808.950</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Số cuối kỳ |                      | Số đầu kỳ |                       |
|--|------------|----------------------|-----------|-----------------------|
|  |            | VND                  |           | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |            | <b>3.835.577.819</b> |           | <b>14.426.618.748</b> |
| Các khoản trích theo lương   |            | 758.530.321          |           | 206.126.029           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  |            | 814.096.723          |           | 10.814.096.723        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả   |            | 281.718.388          |           | 226.037.838           |
| Các khoản khác   |            | 1.981.232.387        |           | 3.180.358.158         |
| <b>b) Phải trả khác ngắn hạn với các bên liên quan (xem Thuyết minh số 34)</b> |            | -                    |           | <b>13.607.000.000</b> |
|  |            | <b>3.835.577.819</b> |           | <b>28.033.618.748</b> |

19. VAY NGẮN HẠN

| Chi tiêu  | Số đầu kỳ                |                          | Phát sinh trong kỳ       |                            | Số cuối kỳ                |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND                | Giá trị<br>VND            | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   |                          | VND                      |                          |                            |                           | VND                      |
| Vay ngắn hạn  | 1.219.020.065.684        | 1.219.020.065.684        | 3.370.832.317.457        | (3.608.608.511.640)        | 981.243.871.501           | 981.243.871.501          |
|   | <b>1.219.020.065.684</b> | <b>1.219.020.065.684</b> | <b>3.370.832.317.457</b> | <b>(3.608.608.511.640)</b> | <b>981.243.871.501</b>    | <b>981.243.871.501</b>   |
|   |                          |                          |                          |                            | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                          |                          |                          |                            |                           |                          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương            |                          |                          | 368.363.144.012          |                            | 549.875.095.931           |                          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên              |                          |                          | 253.518.187.112          |                            | 499.913.772.701           |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên     |                          |                          | 163.704.191.474          |                            | 136.232.283.963           |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên |                          |                          | 195.658.348.903          |                            | 32.998.913.089            |                          |
|   |                          |                          | <b>981.243.871.501</b>   |                            | <b>1.219.020.065.684</b>  |                          |

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư và các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được đảm bảo bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Chi nhánh Hải Phòng - Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 160080A/TC/NHNTHD ký ngày 13 tháng 02 năm 2017; số 160080B/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016; số 160080C/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị thế chấp là 433.819.431.821 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 và các văn bản sửa đổi kèm theo giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản thế chấp đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên và hợp đồng tiền gửi 01 năm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2013/HĐTC/BIDV-VIS và số 01/2017/231381/HĐBĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 giữa BIDV - Chi nhánh Bắc Hưng Yên, BIDV - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty. Giá trị tài sản thế chấp là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) theo biên bản định giá ngày 13 tháng 7 năm 2017 là 74.558.529.200 VND; giá trị hợp đồng tiền gửi tại BIDV - Chi nhánh Bắc Hưng Yên là 21.500.000.000 VND; giá trị hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 năm tại BIDV Chi nhánh Hưng Yên là 8.500.000.000 VND.



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa<br>phân phối/(Lỗ) lũy kế<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b> |                                  |                                |                                   |                                 |   |                        |
| Số dư đầu kỳ trước  | 492.202.620.000                  | 363.790.000                    | 8.835.568.717                     | 173.215.412.737                 | (71.353.796.103)  | 603.263.595.351        |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                                | -                              | -                                 | -                               | 38.678.556.336  | 38.678.556.336         |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>  | <b>492.202.620.000</b>           | <b>363.790.000</b>             | <b>8.835.568.717</b>              | <b>173.215.412.737</b>          | <b>(32.675.239.767)</b>                                 | <b>641.942.151.687</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> |                                  |                                |                                   |                                 |   |                        |
| Số dư đầu kỳ này  | 738.303.930.000                  | 123.194.121.321                | 8.835.568.717                     | 173.215.412.737                 | 43.494.792.624  | 1.087.043.825.399      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                           | -                                | -                              | -                                 | -                               | (6.579.596.124)   | (6.579.596.124)        |
| Lỗ trong kỳ   | -                                | -                              | -                                 | -                               | (66.156.862.324)  | (66.156.862.324)       |
| Chia cổ tức (*)   | -                                | -                              | -                                 | -                               | (36.915.196.500)  | (36.915.196.500)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>  | <b>738.303.930.000</b>           | <b>123.194.121.321</b>         | <b>8.835.568.717</b>              | <b>173.215.412.737</b>          | <b>(66.156.862.324)</b>                                 | <b>977.392.170.451</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 09 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thực hiện:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 6.579.596,124 VND;
- Chia cổ tức năm 2017 (5% vốn điều lệ) số tiền 36.915.196.500 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 7 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 783.303.930.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông                              | Vốn đã góp             |             | Vốn đã góp             |             |
|--------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                      | Số cuối kỳ<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  | Số đầu kỳ<br>VND       | Tỷ lệ<br>%  |
| Công ty TNHH Kyoee Steel (*)         | 499.906.770.000        | 67,71%      | 147.670.000.000        | 20,00%      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | 147.670.050.000        | 20,00%      | 376.621.870.000        | 51,01%      |
| Ông Lê Thành Thực                    | -                      | 0,00%       | 36.915.400.000         | 5,00%       |
| Các cổ đông khác                     | 90.727.110.000         | 12,29%      | 177.096.660.000        | 23,99%      |
|                                      | <b>738.303.930.000</b> | <b>100%</b> | <b>738.303.930.000</b> | <b>100%</b> |

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty TNHH Kyoei Steel đã mua thêm 35.223.677 cổ phiếu và nắm giữ 49.990.677 cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tương đương 67,71% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý.

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------|------------------|
| <b>Cổ phiếu</b>                                     |                   |                  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng              |                   |                  |
| +) Cổ phiếu phổ thông                               | 73.830.393        | 73.830.393       |
| +) Cổ phiếu ưu đãi                                  | -                 | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                     |                   |                  |
| +) Cổ phiếu phổ thông                               | 73.830.393        | 73.830.393       |
| +) Cổ phiếu ưu đãi                                  | -                 | -                |
| Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. |                   |                  |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

|                   |             | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------|-------------|-------------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại | Đơn vị tính |                   |                  |
| - Đô la Mỹ        | USD         | 1.204             | 741              |
| - Đồng EURO       | EUR         | 356               | 363              |

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng và Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên ở các khu vực như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty ở Hưng Yên: cán thép thành phẩm từ phôi thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại<br>30/6/2018 | Trụ sở Công ty    | Chi nhánh<br>Hải Phòng | Loại trừ          | Tổng cộng                |
|--|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
|  | <u>30/6/2018</u>  | <u>30/6/2018</u>       | <u>30/6/2018</u>  | <u>30/6/2018</u>         |
|  | VND               | VND                    | VND               | VND                      |
| <b>Tài sản</b>                                     |                   |                        |                   |                          |
| Tài sản bộ phận                                    | 2.294.605.418.882 | 790.873.558.522        | (645.749.917.371) | 2.439.729.060.033        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                |                   |                        |                   | <b>2.439.729.060.033</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                 |                   |                        |                   |                          |
| Nợ phải trả bộ phận                                | 1.026.932.694.835 | 1.080.061.432.781      | (644.657.238.034) | 1.462.336.889.582        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                            |                   |                        |                   | <b>1.462.336.889.582</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kỳ này          | Trụ sở Công ty                               | Chi nhánh Hải Phòng                          | Loại trừ                                     | Tổng cộng                                    |
|---|--|--|--|--|
|   | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018        | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018        | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018        | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018        |
|   | VND  | VND  | VND  | VND  |
| Doanh thu thuần   | 2.623.291.045.228                            | 2.207.421.687.168                            | (2.156.334.335.826)                          | 2.674.378.396.570                            |
| Chi phí hoạt động kinh doanh                                      | 2.585.372.383.480                            | 2.228.684.654.017                            | (2.155.241.656.489)                          | 2.658.815.381.008                            |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>                       | <b>37.918.661.748</b>                        | <b>(21.262.966.849)</b>                      | <b>(1.092.679.337)</b>                       | <b>15.563.015.562</b>                        |
| Chi phí không phân bổ   |  |  |  | 52.108.957.183                               |
| <b>(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>                               |  |  |  | <b>(36.545.941.621)</b>                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                     |  |  |  | 16.016.514.271                               |
| (Lỗ) khác   |  |  |  | (144.739.380)                                |
| Chi phí tài chính   |  |  |  | 45.482.695.594                               |
| <b>(Lỗ) trước thuế</b>  |  |  |  | <b>(66.156.862.324)</b>                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                |  |  |  | -  |
| <b>(Lỗ) trong kỳ</b>  |  |  |  | <b>(66.156.862.324)</b>                      |
| <b>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2017</b>      | <b>Trụ sở Công ty</b>                        | <b>Chi nhánh Hải Phòng</b>                   | <b>Loại trừ</b>                              | <b>Tổng cộng</b>                             |
|   | <b>31/12/2017</b>                            | <b>31/12/2017</b>                            | <b>31/12/2017</b>                            | <b>31/12/2017</b>                            |
|   | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| <b>Tài sản</b>  |  |  |  |  |
| Tài sản bộ phận   | 2.665.962.402.666                            | 1.291.947.412.915                            | (967.598.982.568)                            | 2.990.310.833.013                            |
| <b>Tổng tài sản</b>   |  |  |  | <b>2.990.310.833.013</b>                     |
| <b>Nợ phải trả</b>  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả bộ phận   | 1.360.123.548.231                            | 1.510.742.441.951                            | (967.598.982.568)                            | 1.903.267.007.614                            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |  |  |  | <b>1.903.267.007.614</b>                     |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kỳ trước</b> | <b>Trụ sở Công ty</b>                        | <b>Chi nhánh Hải Phòng</b>                   | <b>Loại trừ</b>                              | <b>Tổng cộng</b>                             |
|   | <b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017</b> | <b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017</b> | <b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017</b> | <b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017</b> |
|   | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| Doanh thu thuần   | 2.175.251.350.279                            | 2.041.417.057.976                            | (1.231.640.388.153)                          | 2.985.028.020.102                            |
| Chi phí hoạt động kinh doanh                                      | 2.136.763.240.980                            | 1.957.093.602.623                            | (1.231.640.388.153)                          | 2.862.216.455.450                            |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>                       | <b>38.488.109.299</b>                        | <b>84.323.455.353</b>                        | <b>-</b>                                     | <b>122.811.564.652</b>                       |
| Chi phí không phân bổ   |  |  |  | 28.499.136.378                               |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                          |  |  |  | <b>94.312.428.274</b>                        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                     |  |  |  | 892.618.914                                  |
| Lợi nhuận khác  |  |  |  | 159.577.973                                  |
| Chi phí tài chính   |  |  |  | 46.861.258.166                               |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                       |  |  |  | <b>48.503.366.995</b>                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                |  |  |  | 9.824.810.659                                |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>   |  |  |  | <b>38.678.556.336</b>                        |

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Kỳ này</u><br>VND     | <u>Kỳ trước</u><br>VND   |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                          |
| <i>Trong đó:</i>                                   |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng                               | 2.733.038.968.003        | 3.001.346.783.886        |
|  | <b>2.733.038.968.003</b> | <b>3.001.346.783.886</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại                              | 16.421.202.533           | 14.775.872.984           |
| Hàng bán bị trả lại                                | 42.239.368.900           | 1.542.890.800            |
|  | <b>58.660.571.433</b>    | <b>16.318.763.784</b>    |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                               | <u>Kỳ này</u><br>VND     | <u>Kỳ trước</u><br>VND   |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.658.815.381.008        | 2.862.216.455.450        |
|                               | <b>2.658.815.381.008</b> | <b>2.862.216.455.450</b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Kỳ này</u><br>VND     | <u>Kỳ trước</u><br>VND   |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.254.107.306.731        | 2.099.666.234.071        |
| Chi phí nhân công                | 64.595.700.090           | 59.430.746.019           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 45.205.276.798           | 45.537.289.501           |
| Chi phí dự phòng                 | 32.415.972.844           | (4.500.661.485)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 208.345.715.886          | 200.164.394.484          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.577.041.618            | 7.998.393.288            |
|                                  | <b>2.612.247.013.967</b> | <b>2.408.296.395.878</b> |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Kỳ này</u><br>VND  | <u>Kỳ trước</u><br>VND |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 10.836.762.031        | 17.771.150             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 5.179.752.240         | 712.838.841            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                     | 162.008.923            |
|                                    | <b>16.016.514.271</b> | <b>892.618.914</b>     |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay        | 44.944.323.989              | 45.881.616.974                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 76.181.355                  | 979.641.192                   |
| Chi phí tài chính khác | 462.190.250                 | -                             |
|                        | <b>45.482.695.594</b>       | <b>46.861.258.166</b>         |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>8.374.885.390</b>        | <b>6.328.094.923</b>          |
| Chi phí nhân công                   | 1.931.877.030               | 2.187.345.194                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 126.002.268                 | 126.002.268                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 5.357.156.473               | 2.722.403.615                 |
| Chi phí khác                        | 959.849.619                 | 1.292.343.846                 |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>43.734.071.793</b>       | <b>22.171.041.455</b>         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 1.248.659.721               | 1.178.449.260                 |
| Chi phí nhân công                   | 12.672.680.233              | 11.082.355.738                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 859.312.899                 | 766.056.677                   |
| Chi phí dự phòng                    | 15.436.069.105              | (4.500.661.485)               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 9.282.640.706               | 9.233.512.572                 |
| Chi phí khác                        | 4.234.709.129               | 4.411.328.693                 |

**29. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                       | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                  |                             |                               |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                           | 182.824.819                   |
| Các khoản khác                        | 6.248.000                   | -                             |
|                                       | <b>6.248.000</b>            | <b>182.824.819</b>            |
| <b>Chi phí khác</b>                   |                             |                               |
| Các khoản bị phạt                     | 41.687.008                  | 4.900.000                     |
| Các khoản khác                        | 109.300.372                 | 18.346.846                    |
|                                       | <b>150.987.380</b>          | <b>23.246.846</b>             |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác</b>            | <b>(144.739.380)</b>        | <b>159.577.973</b>            |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|  | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                            |                             |                               |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | -                           | 9.824.810.659                 |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                       | <b>-</b>                    | <b>9.824.810.659</b>          |

|   | <u>Kỳ này</u><br><b>VND</b> | <u>Kỳ trước</u><br><b>VND</b> |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế  | (66.156.862.324)            | 48.503.366.995                |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế   | 477.679.909                 | 620.686.300                   |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>                                  | 477.679.909                 | 620.686.300                   |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành   | (65.679.182.415)            | 49.124.053.295                |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>                                     | -                           | 49.124.053.295                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b> | <b>-</b>                    | <b>9.824.810.659</b>          |

**31. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | <u>Kỳ này</u><br><b>VND</b> | <u>Kỳ trước</u><br><b>(Trình bày lại)</b><br><b>VND</b> |
|--|-----------------------------|---|
| <b>(LỖ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>             | <b>(66.156.862.324)</b>     | <b>38.678.556.336</b>                                   |
| - Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông | -                           | (6.579.596.124)   |
| <b>(LỖ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>           | <b>(66.156.862.324)</b>     | <b>32.098.960.212</b>                                   |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)          | 73.830.393                  | 49.220.262  |
| <b>(LỖ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>                             | <b>(896)</b>                | <b>652</b>  |

**32. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên (nay là Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND. Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên với số tiền khoảng 11,2 tỷ đồng và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 7). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ đồng do Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|  | <u>Kỳ này</u><br><b>VND</b>    | <u>Kỳ trước</u><br><b>VND</b>   |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ            | 1.042.498.700                  | 978.337.500                     |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: |                                |                                 |
|  | <b>30/6/2018</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2017</b><br><b>VND</b> |
| Trong vòng một năm   | 1.372.752.108                  | 1.286.659.563                   |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm   | 5.491.008.432                  | 5.491.008.432                   |
| Sau năm năm  | 19.034.781.275                 | 20.407.533.383                  |
|  | <b>25.898.541.815</b>          | <b>27.185.201.378</b>           |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh:

- Khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.
- Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo hợp đồng thuê đất giữa UBND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 03 năm 2001 đến ngày 01 tháng 03 năm 2036.
- Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

| <u>Bên liên quan</u>                 | <u>Mối quan hệ</u> |
|--------------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Kyoei Steel             | Công ty mẹ         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | Cổ đông lớn        |

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|   | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>851.220.929.440</b>      | <b>1.112.705.073.560</b>      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng          | 851.220.929.440             | 751.311.715.960               |
| Công ty Cổ phần B.C.H                         | -                           | 361.393.357.600               |
| <b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>   | <b>1.641.158.663.379</b>    | <b>1.479.509.926.661</b>      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng          | 1.641.158.663.379           | 1.479.388.668.261             |
| Công ty Cổ phần B.C.H                         | -                           | 121.258.400                   |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan:**

|                                      | <u>Cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Đầu kỳ</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>           | <b>430.464.486.621</b>       | <b>605.246.067.972</b>      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | 430.464.486.621              | 605.246.067.972             |
| <b>Phải trả nhà cung cấp</b>         | <b>326.293.853.842</b>       | <b>421.678.859.897</b>      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | 326.293.853.842              | 421.678.859.897             |

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

|  | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 2.002.092.397               | 1.148.362.516                 |

**35. SÔ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ đã được phân loại lại như sau:

| Chi tiêu                        | Mã số | Số trình bày tại | Phân loại lại    | Số sau phân loại lại |
|---------------------------------|-------|------------------|------------------|----------------------|
|                                 |       | ngày 31/12/2017  |                  |                      |
|                                 |       | VND              | VND              | VND                  |
| Phải thu dài hạn khác           | 216   | -                | 10.591.428.201   | 10.591.428.201       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242   | 28.000.868.784   | (10.591.428.201) | 17.409.440.583       |



**Phạm Văn Minh**  
Người lập biểu



**Đặng Thị Tuyết Dung**  
Kế toán trưởng



**Satoshi Sugino**  
Phó Tổng Giám đốc cấp cao  
(Giấy ủy quyền số 519/UQ-VIS  
ngày 19 tháng 7 năm 2018)

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2018



